

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 11,25⁰ và CO 22,5⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	51,900	56,052	8	Ø 225	6	452,200	488,376
		10	63,100	68,148			8	560,600	605,448
		12.5	78,200	84,456			10	686,400	741,312
		16	94,600	102,168			12.5	835,500	902,340
2	Ø 110	6	84,600	91,368			16	1,011,100	1,091,988
		8	104,400	112,752	9	Ø 250	6	630,100	680,508
		10	127,800	138,024			8	771,800	833,544
		12.5	154,100	166,428			10	946,800	1,022,544
3	Ø 125	16	184,900	199,692			12.5	1,157,900	1,250,532
		6	109,100	117,828	10	Ø 280	16	1,399,000	1,510,920
		8	134,200	144,936			6	799,400	863,352
		10	165,700	178,956			8	990,200	1,069,416
4	Ø 140	12.5	201,300	217,404			10	1,208,700	1,305,396
		16	243,800	263,304			12.5	1,475,100	1,593,108
5	Ø 160	6	141,100	152,388	11	Ø 315	16	1,782,200	1,924,776
		8	171,600	185,328			6	1,190,300	1,285,524
		10	210,600	227,448			8	1,451,600	1,567,728
		12.5	256,100	276,588	12	Ø 355	10	1,782,800	1,925,424
6	Ø 180	16	308,500	333,180			12.5	2,177,100	2,351,268
		6	186,600	201,528			16	2,623,100	2,832,948
		8	228,600	246,888	13	Ø 400	6	1,683,500	1,818,180
		10	278,800	301,104			8	2,066,800	2,232,144
7	Ø 200	12.5	338,900	366,012			10	2,549,000	2,752,920
		16	410,600	443,448			12.5	3,101,300	3,349,404
8	Ø 220	6	238,000	257,040	14	Ø 450	16	3,748,000	4,047,840
		8	292,300	315,684			6	2,176,600	2,350,728
		10	357,600	386,208			8	2,687,500	2,902,500
		12.5	436,400	471,312			10	3,285,200	3,548,016
9	Ø 240	16	526,600	568,728			12.5	4,009,800	4,330,584
		6	355,200	383,616			16	4,851,700	5,239,836
		8	437,500	472,500			6	2,806,200	3,030,696
		10	534,100	576,828			8	3,465,400	3,742,632
10	Ø 260	12.5	649,300	701,244			10	4,244,400	4,583,952
		16	787,500	850,500			12.5	5,179,100	5,593,428
							16	6,264,500	6,765,660

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 11,25⁰ và CO 22,5⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	3,734,300	4,033,044	19	Ø 800	6	14,335,300	15,482,124
		8	4,612,400	4,981,392			8	17,458,000	18,854,640
		10	5,657,500	6,110,100			10	21,109,800	22,798,584
		12.5	6,893,900	7,445,412	20	Ø 900	6	20,044,200	21,647,736
		16	8,338,900	9,006,012			8	24,379,200	26,329,536
16	Ø 560	6	4,826,700	5,212,836			10	30,007,200	32,407,776
		8	5,952,500	6,428,700	21	Ø 1000	6	27,288,300	29,471,364
		10	7,308,500	7,893,180			8	32,973,700	35,611,596
		12.5	8,919,400	9,632,952			10	39,670,700	42,844,356
		16	10,772,400	11,634,192	22	Ø 1200	6	43,558,300	47,042,964
17	Ø 630	6	6,584,400	7,111,152			8	52,496,000	56,695,680
		8	8,095,300	8,742,924			10	60,732,500	65,591,100
		10	9,965,600	10,762,848					
		12.5	12,148,800	13,120,704					
		16	14,694,200	15,869,736					
18	Ø 710	6	11,062,800	11,947,824					
		8	12,886,000	13,916,880					
		10	16,146,900	17,438,652					

第一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026									
BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 45 ⁰									
ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	95,800	103,464	8	Ø 225	6	544,200	587,736
		10	116,000	125,280			8	667,300	720,684
		12.5	139,200	150,336			10	812,100	877,068
		16	166,100	179,388			12.5	983,400	1,062,072
2	Ø 110	6	118,000	127,440			16	1,177,300	1,271,484
		8	144,900	156,492	9	Ø 250	6	868,100	937,548
		10	174,900	188,892			8	1,069,300	1,154,844
		12.5	210,000	226,800			10	1,302,100	1,406,268
3	Ø 125	16	252,000	272,160			12.5	1,574,100	1,700,028
		6	152,600	164,808	10	Ø 280	16	1,884,900	2,035,692
		8	185,300	200,124			6	1,121,500	1,211,220
		10	226,100	244,188			8	1,369,200	1,478,736
4	Ø 140	12.5	274,200	296,136			10	1,667,200	1,800,576
		16	328,500	354,780			12.5	2,014,100	2,175,228
5	Ø 160	6	199,300	215,244			16	2,421,300	2,615,004
		8	243,700	263,196	11	Ø 315	6	1,588,500	1,715,580
		10	297,500	321,300			8	1,957,300	2,113,884
		12.5	358,600	387,288			10	2,382,500	2,573,100
6	Ø 180	16	431,400	465,912			12.5	2,874,500	3,104,460
		6	263,900	285,012	12	Ø 355	16	3,455,900	3,732,372
		8	320,800	346,464			6	2,254,000	2,434,320
		10	390,100	421,308			8	2,793,100	3,016,548
7	Ø 200	12.5	473,800	511,704			10	3,396,800	3,668,544
		16	565,900	611,172			12.5	4,101,300	4,429,404
8	Ø 225	6	336,800	363,744	13	Ø 400	16	4,931,600	5,326,128
		8	411,300	444,204			6	3,042,000	3,285,360
		10	504,400	544,752			8	3,733,100	4,031,748
		12.5	608,900	657,612			10	4,556,500	4,921,020
9	Ø 250	16	727,400	785,592			12.5	5,499,400	5,939,352
		6	427,900	462,132	14	Ø 450	16	6,615,100	7,144,308
		8	521,900	563,652			6	4,080,600	4,407,048
		10	635,300	686,124			8	5,009,100	5,409,828
		12.5	769,700	831,276			10	6,106,700	6,595,236
10	Ø 280	16	925,000	999,000			12.5	7,386,900	7,977,852
							16	8,864,100	9,573,228

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỘ 45⁰

15	Ø 500	6	6,006,900	6,487,452	19	Ø 800	6	17,571,700	18,977,436		
		8	6,991,700	7,551,036			8	21,602,600	23,330,808		
		10	8,501,600	9,181,728			10	26,231,700	28,330,236		
		12.5	10,296,900	11,120,652			20	Ø 900	6	24,930,500	26,924,940
		16	12,330,700	13,317,156					8	30,566,900	33,012,252
16	Ø 560	6	7,689,800	8,304,984	21	Ø 1000	10	37,287,300	40,270,284		
		8	9,427,200	10,181,376			6	34,147,900	36,879,732		
		10	11,508,200	12,428,856			8	42,083,100	45,449,748		
		12.5	13,899,400	15,011,352			10	51,702,100	55,838,268		
		16	18,734,500	20,233,260			22	Ø 1200	6	54,621,500	58,991,220
17	Ø 630	6	10,002,700	10,802,916	8	64,214,500			69,351,660		
		8	12,308,000	13,292,640	10	85,559,600			92,404,368		
		10	15,003,400	16,203,672							
		12.5	18,089,600	19,536,768							
		16	21,721,700	23,459,436							
18	Ø 710	6	13,451,700	14,527,836							
		8	16,505,200	17,825,616							
		10	20,045,500	21,649,140							



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	125,300	135,324	8	Ø 225	6	754,300	814,644
		10	151,600	163,728			8	924,300	998,244
		12.5	181,700	196,236			10	1,125,600	1,215,648
		16	217,400	234,792			12.5	1,362,900	1,471,932
2	Ø 110	6	154,700	167,076			16	1,631,500	1,762,020
		8	189,900	205,092			6	1,129,200	1,219,536
		10	229,100	247,428			8	1,391,000	1,502,280
		12.5	275,300	297,324			10	1,694,100	1,829,628
3	Ø 125	16	330,600	357,048	9	Ø 250	12.5	2,048,400	2,212,272
		6	202,800	219,024			16	2,452,900	2,649,132
		8	246,300	266,004			6	1,515,100	1,636,308
		10	300,500	324,540			8	1,850,300	1,998,324
4	Ø 140	12.5	364,200	393,336	10	Ø 280	10	2,252,700	2,432,916
		16	436,700	471,636			12.5	2,721,700	2,939,436
		6	261,800	282,744			16	3,271,600	3,533,328
		8	320,300	345,924	11	Ø 315	6	2,174,500	2,348,460
5	Ø 160	10	390,500	421,740			8	2,679,400	2,893,752
		12.5	471,300	509,004			10	3,261,300	3,522,204
		16	555,300	599,724			12.5	3,935,300	4,250,124
6	Ø 180	6	349,700	377,676	12	Ø 355	16	4,731,300	5,109,804
		8	424,600	458,568			6	3,359,600	3,628,368
		10	516,800	558,144			8	4,143,300	4,474,764
		12.5	628,000	678,240			10	5,039,000	5,442,120
7	Ø 200	16	750,100	810,108	13	Ø 400	12.5	6,083,900	6,570,612
		6	455,200	491,616			16	7,315,900	7,901,172
		8	556,600	601,128			6	4,364,100	4,713,228
		10	682,300	736,884			8	5,354,500	5,782,860
		12.5	823,500	889,380	14	Ø 450	10	6,536,000	7,058,880
		16	984,500	1,063,260			12.5	7,889,100	8,520,228
		6	577,900	624,132			16	9,489,900	10,249,092
		8	705,000	761,400			6	5,742,500	6,201,900
		10	857,700	926,316			8	7,049,100	7,613,028
		12.5	1,039,800	1,122,984			10	8,593,500	9,280,980
		16	1,249,100	1,349,028			12.5	10,395,000	11,226,600
							16	12,474,500	13,472,460

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CO 90⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	8,078,900	8,725,212	19	Ø 800	6	27,817,700	30,043,116
		8	9,404,000	10,156,320			8	34,199,100	36,935,028
		10	11,434,800	12,349,584			10	41,527,400	44,849,592
		12.5	13,849,800	14,957,784	20	Ø 900	6	39,363,800	42,512,904
		16	16,585,500	17,912,340			8	48,263,600	52,124,688
16	Ø 560	6	10,540,600	11,383,848			10	58,874,700	63,584,676
		8	12,922,600	13,956,408	21	Ø 1000	6	53,883,100	58,193,748
		10	15,775,500	17,037,540			8	66,405,200	71,717,616
		12.5	19,053,400	20,577,672			10	81,583,500	88,110,180
		16	20,143,300	21,754,764	22	Ø 1200	6	88,526,000	95,608,080
17	Ø 630	6	14,329,200	15,475,536			8	104,072,700	112,398,516
		8	17,632,000	19,042,560			10	119,414,800	128,967,984
		10	21,493,400	23,212,872					
		12.5	25,914,400	27,987,552					
		16	31,374,800	33,884,784					
18	Ø 710	6	22,451,800	24,247,944					
		8	24,708,500	26,685,180					
		10	30,137,600	32,548,608					

第一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TÊ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	190,400	205,632	8	Ø 225	6	1,133,900	1,224,612
		10	228,700	246,996			8	1,362,500	1,471,500
		12.5	293,900	317,412			10	1,642,800	1,774,224
		16	356,500	385,020			12.5	2,504,800	2,705,184
2	Ø 110	6	241,000	260,280			16	3,038,600	3,281,688
		8	289,700	312,876	9	Ø 250	6	1,427,600	1,541,808
		10	347,700	375,516			8	1,726,700	1,864,836
		12.5	444,300	479,844			10	2,067,100	2,232,468
		16	535,100	577,908			12.5	2,820,700	3,046,356
3	Ø 125	6	315,700	340,956			16	3,415,600	3,688,848
		8	381,900	412,452	10	Ø 280	6	1,842,600	1,990,008
		10	456,300	492,804			8	2,226,400	2,404,512
		12.5	567,000	612,360			10	2,665,000	2,878,200
		16	687,300	742,284			12.5	3,628,600	3,918,888
4	Ø 140	6	401,400	433,512			16	4,398,300	4,750,164
		8	483,200	521,856	11	Ø 315	6	2,401,100	2,593,188
		10	581,400	627,912			8	2,899,700	3,131,676
		12.5	724,200	782,136			10	3,489,500	3,768,660
		16	873,800	943,704			12.5	5,394,800	5,826,384
5	Ø 160	6	535,000	577,800			16	6,530,600	7,053,048
		8	648,800	700,704	12	Ø 355	6	4,411,000	4,763,880
		10	773,900	835,812			8	5,328,700	5,754,996
		12.5	970,700	1,048,356			10	6,410,700	6,923,556
		16	1,179,400	1,273,752			12.5	7,625,300	8,235,324
6	Ø 180	6	693,200	748,656			16	9,241,200	9,980,496
		8	835,900	902,772	13	Ø 400	6	5,749,800	6,209,784
		10	1,003,600	1,083,888			8	6,964,300	7,521,444
		12.5	1,265,300	1,366,524			10	8,363,900	9,033,012
		16	1,539,000	1,662,120			12.5	9,959,000	10,755,720
7	Ø 200	6	868,100	937,548			16	12,086,500	13,053,420
		8	1,054,200	1,138,536	14	Ø 450	6	7,508,400	8,109,072
		10	1,257,000	1,357,560			8	9,089,100	9,816,228
		12.5	1,923,100	2,076,948			10	10,897,400	11,769,192
		16	2,339,100	2,526,228			12.5	13,020,100	14,061,708
							16	15,801,400	17,065,512

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TÊ 90⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,539,100	10,302,228	19	Ø 800	6	36,650,500	39,582,540
		8	11,543,900	12,467,412			8	51,034,300	55,117,044
		10	13,834,400	14,941,152			10	55,805,200	60,269,616
		12.5	17,227,800	18,606,024	20	Ø 900	6	51,024,700	55,106,676
		16	20,910,400	22,583,232			8	61,423,300	66,337,164
16	Ø 560	6	15,193,600	16,409,088			10	75,501,600	81,541,728
		8	18,350,300	19,818,324	21	Ø 1000	6	69,621,700	75,191,436
		10	21,833,000	23,579,640			8	80,906,100	87,378,588
		12.5	26,666,900	28,800,252			10	99,520,100	107,481,708
		16	32,234,600	34,813,368	22	Ø 1200	6	110,502,900	119,343,132
17	Ø 630	6	19,857,600	21,446,208			8	130,003,400	140,403,672
		8	23,941,100	25,856,388			10	153,101,500	165,349,620
		10	31,023,900	33,505,812					
		12.5	37,728,700	40,746,996					
		16	45,576,400	49,222,512					
18	Ø 710	6	26,742,600	28,882,008					
		8	32,490,800	35,090,064					
		10	40,887,500	44,158,500					

第一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG Y 45⁰ ; Y 60⁰

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	103,500	111,780	8	Ø 225	6	1,057,700	1,142,316
		10	126,400	136,512			8	1,312,800	1,417,824
		12.5	155,100	167,508			10	1,612,300	1,741,284
		16	188,700	203,796			12.5	1,966,800	2,124,144
2	Ø 110	6	169,100	182,628			16	2,386,800	2,577,744
		8	210,200	227,016	9	Ø 250	6	1,489,200	1,608,336
		10	249,400	269,352			8	1,826,400	1,972,512
		12.5	306,000	330,480			10	2,245,700	2,425,356
3	Ø 125	16	378,300	408,564			12.5	2,754,400	2,974,752
		6	222,500	240,300			16	3,337,700	3,604,716
		8	278,300	300,564	10	Ø 280	6	1,933,100	2,087,748
		10	338,100	365,148			8	2,399,100	2,591,028
4	Ø 140	12.5	416,000	449,280			10	2,937,400	3,172,392
		16	503,800	544,104			12.5	3,592,900	3,880,332
5	Ø 160	6	284,800	307,584			16	4,356,700	4,705,236
		8	357,000	385,560	11	Ø 315	6	2,870,800	3,100,464
		10	440,700	475,956			8	3,514,100	3,795,228
		12.5	542,300	585,684			10	4,334,500	4,681,260
6	Ø 180	16	659,000	711,720			12.5	5,306,900	5,731,452
		6	401,200	433,296			16	6,426,000	6,940,080
		8	482,600	521,208	12	Ø 355	6	4,050,700	4,374,756
		10	602,300	650,484			8	4,981,900	5,380,452
7	Ø 200	12.5	738,500	797,580			10	6,159,300	6,652,044
		16	905,000	977,400			12.5	7,512,300	8,113,284
8	Ø 225	6	504,700	545,076			16	9,108,100	9,836,748
		8	639,200	690,336	13	Ø 400	6	5,365,100	5,794,308
		10	786,900	849,852			8	6,636,800	7,167,744
		12.5	969,800	1,047,384			10	8,133,300	8,783,964
9	Ø 250	16	1,190,600	1,285,848			12.5	9,956,400	10,752,912
		6	809,900	874,692			16	12,087,900	13,054,932
		8	1,000,200	1,080,216	14	Ø 450	6	7,100,400	7,668,432
		10	1,222,600	1,320,408			8	8,786,400	9,489,312
10	Ø 280	12.5	1,489,200	1,608,336			10	10,789,100	11,652,228
		16	1,813,400	1,958,472			12.5	13,207,100	14,263,668
		6	536,500	579,432			16	16,035,200	17,318,016
		8	663,600	716,744					
		10	8,133,300	8,783,964					
		12.5	9,956,400	10,752,912					
		16	12,087,900	13,054,932					

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG Y 45⁰ ; Y 60⁰									
ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm	PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán		Tên	(bar)	Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,447,700	10,203,516	19	Ø 800	6	47,521,300	51,323,004
		8	11,694,200	12,629,736			8	58,687,800	63,382,824
		10	14,382,800	15,533,424			10	72,266,500	78,047,820
		12.5	17,584,300	18,991,044	20	Ø 900	6	64,061,800	69,186,744
		16	21,351,000	23,059,080			8	80,077,200	86,483,376
16	Ø 560	6	12,992,100	14,031,468			10	98,480,200	106,358,616
		8	16,057,300	17,341,884	21	Ø 1000	6	84,908,200	91,700,856
		10	19,767,500	21,348,900			8	106,135,100	114,625,908
		12.5	24,206,200	26,142,696			10	130,609,500	141,058,260
		16	29,349,600	31,697,568	22	Ø 1200	6	137,969,100	149,006,628
17	Ø 630	6	17,334,800	18,721,584			8	172,461,200	186,258,096
		8	21,362,500	23,071,500			10	203,146,600	219,398,328
		10	26,373,800	28,483,704					
		12.5	32,235,300	34,814,124					
		16	39,191,200	42,326,496					
18	Ø 710	6	34,607,200	37,375,776					
		8	42,762,600	46,183,608					
		10	52,575,400	56,781,432					

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỬ THÔNG

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	122,200	131,976	8	Ø 225	6	1,119,800	1,209,384
		10	147,500	159,300			8	1,387,500	1,498,500
		12.5	183,100	197,748			10	1,705,400	1,841,832
		16	222,200	239,976			12.5	2,078,600	2,244,888
2	Ø 110	6	193,300	208,764	9	Ø 250	16	2,522,700	2,724,516
		8	242,600	262,008			6	1,683,400	1,818,072
		10	295,000	318,600			8	1,959,600	2,116,368
		12.5	359,400	388,152			10	2,453,000	2,649,240
3	Ø 125	16	432,300	466,884	10	Ø 280	12.5	3,009,000	3,249,720
		6	230,700	249,156			16	3,744,700	4,044,276
		8	313,700	338,796			6	2,105,500	2,273,940
		10	381,500	412,020			8	2,586,900	2,793,852
4	Ø 140	12.5	467,900	505,332	11	Ø 315	10	3,243,000	3,502,440
		16	568,000	613,440			12.5	3,892,200	4,203,576
		6	322,100	347,868			16	4,729,600	5,107,968
		8	396,700	428,436	12	Ø 355	6	3,234,500	3,493,260
5	Ø 160	10	488,300	527,364			8	3,951,500	4,267,620
		12.5	596,700	644,436			10	4,905,800	5,298,264
		16	724,000	781,920			12.5	5,946,800	6,422,544
6	Ø 180	6	434,000	468,720	13	Ø 400	16	7,141,900	7,713,252
		8	529,000	571,320			6	4,221,100	4,558,788
		10	649,400	701,352			8	5,195,800	5,611,464
		12.5	795,100	858,708	14	Ø 450	10	6,428,200	6,942,456
7	Ø 200	16	917,100	990,468			12.5	7,848,800	8,476,704
		6	554,400	598,752			16	9,528,700	10,290,996
		8	761,200	822,096			6	5,463,700	5,900,796
		10	932,400	1,006,992	13	Ø 400	8	6,763,800	7,304,904
8	Ø 225	12.5	1,134,200	1,224,936			10	8,296,300	8,960,004
		16	1,379,900	1,490,292			12.5	10,162,600	10,975,608
		6	866,400	935,712			16	12,368,000	13,357,440
		8	1,069,700	1,155,276	14	Ø 450	6	7,062,200	7,627,176
9	Ø 250	10	1,310,500	1,415,340			8	8,750,500	9,450,540
		12.5	1,596,900	1,724,652			10	10,755,900	11,616,372
		16	1,947,800	2,103,624			12.5	13,188,500	14,243,580
		6	866,400	935,712			16	16,039,800	17,322,984

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỰ THÔNG

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
15	Ø 500	6	9,815,200	10,600,416	19	Ø 800	6	50,448,300	54,484,164
		8	11,791,700	12,735,036			8	62,339,900	67,327,092
		10	14,646,300	15,818,004			10	76,816,700	82,962,036
		12.5	17,941,800	19,377,144	20	Ø 900	6	67,393,300	72,784,764
		16	21,149,100	22,841,028			8	84,241,600	90,980,928
16	Ø 560	6	11,706,900	12,643,452			10	103,693,700	111,989,196
		8	14,466,600	15,623,928	21	Ø 1000	6	88,474,400	95,552,352
		10	17,801,100	19,225,188			8	110,593,000	119,440,440
		12.5	21,783,000	23,525,640			10	136,215,500	147,112,740
		16	26,970,300	29,127,924	22	Ø 1200	6	110,593,000	119,440,440
17	Ø 630	6	14,002,300	15,122,484			8	138,241,300	149,300,604
		8	17,223,000	18,600,840			10	170,269,400	183,890,952
		10	21,210,000	22,906,800					
		12.5	25,841,200	27,908,496					
		16	31,057,300	33,541,884					
18	Ø 710	6	37,217,600	40,195,008					
		8	46,032,500	49,715,100					
		10	61,187,200	66,082,176					